

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Tân Tiến)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	252.738.424.132	258.405.212.664	273.922.585.525	3.681.641.291	12.404.745.284	257.836.198.950	108	106
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.139.000.000	2.139.000.000	16.875.081.861	3.681.641.291	11.623.454.284	1.569.986.286	789	789
I	Thu nội địa	2.139.000.000	2.139.000.000	16.875.081.861	3.681.641.291	11.623.454.284	1.569.986.286	789	789
1	Thu từ Doanh nghiệp Nhà nước TW								
2	Thu từ Doanh nghiệp Nhà nước ĐP			3.200.000	1.312.000	1.888.000			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	815.000.000	815.000.000	5.191.407.873	1.804.422.708	2.909.394.469	477.590.696	637	637
	- Thuế giá trị gia tăng	815.000.000	815.000.000	4.249.860.857	1.742.442.763	2.035.783.631	471.634.463	521	521
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	141.230.809	57.904.626	83.326.183			
	- Thuế tài nguyên		-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	10.031.552	4.075.319		5.956.233		
	- Thuế Tài nguyên			790.284.655		790.284.655			
4	Thuế thu nhập cá nhân		-	4.099.111.741	1.680.635.557	2.418.476.184			
5	Thuế bảo vệ môi trường		-						
6	Lệ phí trước bạ	896.000.000	896.000.000	3.736.259.270		2.967.335.640	768.923.630	417	417
7	Phí, lệ phí	212.000.000	212.000.000	876.525.233	89.775.000	583.926.233	202.824.000	413	413
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	76.000.000	76.000.000	30.952.693		30.952.693		41	41
9	Thu tiền sử dụng đất		-	1.696.230.000		1.696.230.000			
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước		-	502.694.569		502.694.569			
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	428.454.513		428.454.513			
12	Thu khác ngân sách	140.000.000	140.000.000	310.245.969	105.496.026	84.101.983	120.647.960	222	222
	Trong đó: - Thu phạt ATGT		-						
II	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu								
III	Thu Viện trợ								
IV	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP								
1	Các khoản huy động, đóng góp XD cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động, đóng góp khác								
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	250.599.424.132	250.599.424.132	251.380.715.132		781.291.000	250.599.424.132	100	100
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	250.599.424.132	250.599.424.132	250.599.424.132			250.599.424.132	100	100

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	177.311.000.000	177.311.000.000	177.311.000.000			177.311.000.000	100	100
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	73.288.424.132	73.288.424.132	73.288.424.132			73.288.424.132	100	100
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			781.291.000		781.291.000			
C	THU CHUYỂN NGUỒN		5.666.788.532	5.666.788.532			5.666.788.532		100
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH								